SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; 08/09/2023; 11:06:26

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2838/KH-UBND	*Tây Ninh, ngày 08 tháng 9 năm 2023*

KẾ HOẠCH
Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều và hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 và Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Nghị quyết quy định chuẩn hộ nghèo tỉnh và chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều; hộ nghèo tỉnh và hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Công văn số 2752/LĐTBXH-VPQGGN ngày 19/7/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đình kỳ năm 2023.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều và hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Xác định và lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện chương trình mục tiêu, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

Việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh và hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, có mức sống trung bình phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của các cấp hội, đoàn thể và của người dân; phải được thực hiện đúng quy trình, đúng tiến độ về thời gian; đảm bảo tính chính xác theo nguyên tắc công khai, công bằng, dân chủ; kết quả rà soát phải phản ánh đúng thực tế tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đời sống của nhân dân; tránh tình trạng chạy theo chỉ tiêu, thành tích, phản ảnh sai lệch thực tế về tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc thoát nghèo.

II. TIÊU CHÍ, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI RÀ SOÁT

1. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều; chuẩn hộ nghèo của tỉnh và hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình

1.1. Chuẩn hộ nghèo đa chiều (chuẩn trung ương)

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

1.2. Chuẩn hộ cận nghèo đa chiều (chuẩn trung ương)

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

1.3. Chuẩn hộ nghèo của tỉnh

- Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

- Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 2.500.000 đồng.

1.4. Chuẩn hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

2. Đối tượng, phạm vi rà soát

Đối tượng rà soát: là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình có trong danh sách quản lý của địa phương; hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ

cận nghèo, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh hoặc xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình;

Phạm vi rà soát: Rà soát định kỳ, thường xuyên thực hiện trên địa bàn tỉnh theo từng ấp, xã, huyện.

III. THỜI GIAN RÀ SOÁT, PHƯƠNG PHÁP RÀ SOÁT

1. Công tác chuẩn bị và thời gian rà soát

1.1. Công tác chuẩn bị

- Ban hành kế hoạch rà soát.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, phương án rà soát, bố trí kinh phí, tổ chức lực lượng tham gia rà soát; Tổ chức tập huấn quy trình, nghiệp vụ rà soát.

1.2. Thời gian rà soát và tiến độ báo cáo kết quả thực hiện

- Thời gian: Từ ngày 08/9 đến 01/11/2023

- Tiến độ báo cáo kết quả thực hiện

- Báo cáo sơ bộ:

+ Cấp huyện: trước ngày 10/11/2023

+ Cấp tỉnh: trước ngày 15/11/2023

- Báo cáo chính thức:

+ Cấp huyện: trước ngày 01/12/2023

+ Cấp tỉnh: trước ngày 20/12/2023

2. Phương pháp rà soát

a) Sử dụng phương pháp khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo phù hợp với chuẩn nghèo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

b) Sử dụng phương pháp khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình để ước lượng thu nhập của hộ nghèo tỉnh.

c) Phương pháp xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình là phương pháp xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập hộ gia đình.

3. Quy trình rà soát

3.1. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều và hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh định kỳ hằng năm

Bước 1: Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với ấp, khu phố và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, gồm:

a) Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát.

b) Đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với ấp, khu phố, rà soát viên lập danh sách và sử dụng Phiếu A theo Phụ lục II *(theo Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021)* và Phụ lục IV *(theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022)* để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình. Trường hợp có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09 thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát.

Bước 2: Tổ chức rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều và hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh

a) Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm theo Phụ lục III – Phiếu B rà soát thông tin hộ gia đình và Phụ lục IV – Hướng dẫn sử dụng Phiếu A, Phiếu B ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BLĐTBXH để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều và hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh như sau:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều:

+ Về mức thu nhập bình quân đầu người (điểm Phiếu **B1**): ở khu vực nông thôn, 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị, 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

+ Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (điểm Phiếu **B2**): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh:

- Khu vực nông thôn: Điểm phiếu B1 của hộ gia đình có tổng điểm $140 < B1 \leq 170$ điểm tương đương mức thu nhập bình quân trên 1.500.000 đồng/người/tháng đến 2.000.000 đồng/người/tháng

- Khu vực thành thị: Điểm phiếu B1 của hộ gia đình có tổng điểm $175 < B1 \leq 195$ điểm tương đương mức thu nhập bình quân trên 2.000.000 đồng/người/tháng đến 2.500.000 đồng/người/tháng.

b) Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

Phân loại hộ gia đình	**Điểm số theo kết quả rà soát:** **- Điểm B1: mức thu nhập bình quân đầu người** **- Điểm B2: mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản**	
	Khu vực nông thôn	**Khu vực thành thị**
1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP (chuẩn Trung ương)		
Hộ nghèo	Điểm B1 ≤ 140 điểm và điểm B2 ≥ 30 điểm	Điểm B1 ≤ 175 điểm và điểm B2 ≥ 30 điểm
Hộ cận nghèo	Điểm B1 ≤ 140 điểm và điểm B2 < 30 điểm	Điểm B1 ≤ 175 điểm và điểm B2 < 30 điểm

2. Hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh (gọi là hộ nghèo tỉnh), chỉ xét điểm B1		
Hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh	Tổng điểm 140 < B1≤ 170 điểm	Tổng điểm 175< B1≤195 điểm

c) Lập danh sách hộ gia đình sau khi phân loại

- Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP (chuẩn Trung ương): rà soát viên lập danh sách và cộng điểm B1 và điểm B2 của các hộ để tiến hành họp dân.

- Đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh: rà soát viên lập danh sách và cộng điểm B1 của các hộ để tiến hành họp dân.

Bước 3: Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát

a) Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng ấp, khu phố (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ ấp, khu phố, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát.

b) Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại theo quy định tại Bước 2, điểm a và b Bước 3.

c) Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản, có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân *(01 bản lưu ở ấp, khu phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).*

Bước 4: Niêm yết, thông báo công khai

a) Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc.

b) Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

c) Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát); danh sách hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh.

Bước 5: Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều và hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh trên địa bàn.

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

Bước 6: Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều; hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo đa chiều.

Chủ tịch UBND cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch UBND cấp huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều và hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo Mẫu số 02 và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 phụ lục kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

*** Tổ chức thu thập dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo phục vụ kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư** *(kèm theo Phụ lục hướng dẫn lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phục vụ kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư)*

*** Các phụ lục kèm theo (theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH và Thông tư 02/2022/TT-BLĐTBXH; Công văn số 2752/LĐTBXH-VPQGGN):**

- Phụ lục I: Danh sách hộ gia đình cần rà soát.

- Mẫu số 1: Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg).

- Phụ lục II: Phiếu A (nhận dạng nhanh hộ gia đình - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH).

- Phụ lục III: Phiếu B (rà soát thông tin hộ gia đình - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH).

- Danh sách hộ gia đình sau khi rà soát phiếu B.

- Phục lục V: Biên bản họp dân (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH);

- Phụ lục VI: Danh sách hộ gia đình sau khi họp dân và niêm yết công khai, bao gồm 02 danh sách (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 6.1. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát

+ Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo sau khi rà soát

- Phụ lục VII: Hệ thống mẫu, biểu tổng hợp, bao gồm 11 biểu:

+ Mẫu số 7.1. Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (sơ bộ; chính thức) (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 7.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 7.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 7.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 7.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 7.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 7.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 7.8. Phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng (Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 7.9. Phân tích hộ nghèo theo các nhóm dân tộc (Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 7.10. Phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo (Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH)

+ Mẫu số 7.11. Tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH)

- Mẫu thu thập dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3.2. Quy trình xác định hộ làm nông nghiệp lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình

Việc xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện theo Phiếu khảo sát, xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021.

- Hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch UBND cấp xã.

- Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức rà soát, xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu thực hiện rà soát.

- Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch UBND cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

*Cơ quan thực hiện: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã

*Thời gian thực hiện: Hàng tháng.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Cân đối sử dụng từ dự toán đã giao cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để thực hiện tập huấn, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 và nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo rà soát cấp tỉnh, chủ trì tham mưu triển khai, hướng dẫn thực hiện Kế hoạch này.

- Thống nhất mẫu biểu thực hiện rà soát trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, phúc tra kết quả rà soát trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh công bố tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

- Phối hợp với Sở Nội Vụ, Ban Thi đua – Khen thưởng tỉnh hướng dẫn khen thưởng công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm kịp thời biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác này.

- Tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đúng theo mẫu hướng dẫn.

2. Cục Thống kê tỉnh

- Phối hợp, cung cấp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các thông tin, số liệu liên quan đến cuộc rà soát để làm cơ sở tính tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu sau rà soát *(mã vùng địa phương, số liệu về dân số: số hộ, số khẩu).*

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các ngành liên quan trong quá trình triển khai thực hiện và kiểm tra, giám sát hoạt động rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương trong việc tổng hợp, báo cáo về hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình.

4. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều và hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định.

5. Các Sở, ban, ngành có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp chỉ đạo việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh theo quy định.

6. Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, Báo Tây Ninh: Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền và của người dân về tầm quan trọng, mục đích ý nghĩa của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh và hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

7. Đề nghị UBMTTQ tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh

Chỉ đạo, hướng dẫn UBMTQ các cấp và các tổ chức chính trị xã hội tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, bố trí lực lượng rà soát viên cấp xã, thôn, khu dân cư; tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho rà soát viên, những người trực tiếp tham gia rà soát.

- Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo đảm công khai, dân chủ, có sự tham gia của các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân; chống bệnh thành tích, quan liêu, không phản ánh đúng thực trạng nghèo của địa phương, cơ sở.

- Cho ý kiến về báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều, hộ nghèo tỉnh của Chủ tịch UBND cấp xã; tổng hợp, tổ chức phúc tra trước khi phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều, hộ nghèo tỉnh trên địa bàn và báo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định; chịu trách nhiệm về tiến độ, kết quả rà soát xác định hộ nghèo đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

- Tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đúng theo mẫu hướng dẫn.

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn:

+ Xây dựng kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền mục đích ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình.

+ Tổng hợp, phân loại và lập danh sách chi tiết các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo…gửi cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Khi có ý kiến thẩm định của UBND huyện, Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và tổ chức việc cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

+ Tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và các biểu mẫu theo quy định báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh; tổ chức thu thập dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo phục vụ kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đúng theo mẫu hướng dẫn.

Trên đây là Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều và hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo rà soát cấp tỉnh*) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Báo Tây Ninh, Đài PT&TH Tây Ninh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng KGVX;
- Lưu VT, VP UBND tỉnh. *Trình*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Đức Trong

Phụ lục I

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

UBND xã/phường/thị trấn ... /ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1], ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Năm sinh	Nơi ở hiện tại *(Ghi theo thứ tự thôn/tổ)*	Kết quả rà soát Phiếu B		
					Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Nguyễn Văn A						
2	Nguyễn Văn B						
3	.....						

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B	**- Có ..... hộ nghèo;** **- Có ..... hộ cận nghèo;** **- Có ..... hộ không nghèo.**

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT CẤP XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNGẤP
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Tên ấp.
[2] Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ...[1]

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn .....

Họ và tên: ....., Giới tính *(1: Nam;2: Nữ)*: .....
Sinh ngày ..... tháng ..... năm ....., Dân tộc: .....
Số CCCD/CMND: ..... Ngày cấp: ...../...../.....
Nơi thường trú: .....
Nơi ở hiện tại: .....
Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính *(1: Nam; 2: Nữ)*	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ *(Chủ hộ/vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)*	Tình trạng *(Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)*
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị[2]: .....
.....
.....
.....

...., ngày .... tháng .... năm ....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình.
[2] Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:
- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...
- Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết...).

Phụ lục II

PHIẾU A - NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tỉnh/Thành phố: .....

Huyện/quận/thị xã/thành phố: .....

Tờ số ...../.....

Xã/phường/thị trấn: .....

Thôn/tổ dân phố/buôn/bản/khóm/ấp: .....

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh *(1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)*	(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, nếu trả lời CÓ thì đánh mã 1, KHÔNG thì đánh mã 0)									Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả *(1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)*	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
				Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên			
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G
1															
2															
3															
4															
5															
6															
...															

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm.....

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

1. Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;

2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;

3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;

4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cấy, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

5. Điều kiện khác (do Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh ban hành phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, mức sống dân cư trên địa bàn):

..... *(ghi rõ điều kiện cụ thể theo văn bản quy định của địa phương)*

Phụ lục số 02

PHIẾU A - NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tỉnh: Hưng Yên

Huyện: Ân Thi

Xã: Đa Lộc

Thôn: Bắc Cà

Tờ số: 1/5

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh *(1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)*	Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh / máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/ trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	**Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9**	**Kết quả** *(1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)*	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
				(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, nếu CÓ thì ghi số 1, KHÔNG thì ghi số 0)											
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G
1	Nguyễn Văn A (1)	17/10/2021	0												MA
2	Nguyễn Văn A (2)	18/10/2021	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	3	1	UA
3	Nguyễn Văn B	18/10/2021	1	1	1	1	0	0	1	1	0	0	5	0	UAMB
4															
5															
6															
...															

Rà soát viên
(Ký, họ tên)

y ..... tháng ..... năm.....

Ủy ban nhân dân cấp xã
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

1. Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;
2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cấy, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;
5. Điều kiện khác (do Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh ban hành phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, mức sống dân cư trên địa bàn):

..... *(ghi rõ điều kiện cụ thể theo văn bản quy định của địa phương)*

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): ☐

Dân tộc (ghi theo mã TCTK) ☐

Tỉnh/thành phố:.....

Xã/phường/thị trấn: ..... ☐

Quận/huyện/thị xã/thành phố:.....

Thôn/tổ dân phố: ..... ☐

Họ và tên chủ hộ: .....

Số CCCD/CMND: ☐

Mã hộ ☐

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		**X. Diện tích đất đai** (ghi theo m^2)	
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm	
4. Khác, ghi rõ:		4. Diện tích mặt nước	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng	
		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
1. Bê tông cốt thép		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
2. Gạch/đá		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
4. Khác, ghi rõ:		4. Khác, ghi rõ:	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m^2)		**XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản** (Đánh dấu X)	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		**XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn** (Đánh dấu X)	
1. Tự hoại/bán tự hoại		1. Không có đất sản xuất	
2. Thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn		2. Không có vốn	
3. Khác, ghi rõ.....		3. Không có lao động	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	
1. Điện lưới		5. Không biết làm ăn	
2. Điện máy phát		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	
3. Loại điện khác		7. Có người ốm đau, bệnh nặng	

4. Chưa có điện		8. Khác, ghi rõ.....		
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		**XIV. Các chính sách hỗ trợ** (Đánh dấu X)	Đang hưởng	Nhu cầu
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		1. Hỗ trợ y tế		
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		2. Hỗ trợ giáo dục		
2. Nước giếng khoan		3. Hỗ trợ học nghề		
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		4. Hỗ trợ việc làm		
4. Khác, ghi rõ		5. Hỗ trợ nhà ở		
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường		
1. Ô tô		7. Hỗ trợ đất sản xuất		
2. Xe máy, xe có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
3. Tàu thuyền có động cơ		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
4. Máy phát điện		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
5. Máy in, máy Fax		11. Hỗ trợ pháp lý		
6. Tivi màu		12. Hỗ trợ tiền điện		
7. Dàn nghe nhạc các loại		13. Khác, ghi rõ.....		
8. Máy vi tính/Máy tính bảng				
9. Tủ lạnh				

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

B. Thông tin về thành viên hộ gia đình

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
																Chỉ hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
...																				

HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.

Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.

Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.

Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.

Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.

Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.

Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.

Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	**Việc làm**			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	**Y tế**			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	**Giáo dục**			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	**Nhà ở**			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới $8m^2$			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	**Nước sinh hoạt và vệ sinh**			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	**Tiếp cận thông tin**			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 3.9. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Đông Nam Bộ

Tỉnh/Thành phố: ..... | | Xã/Phường/Thị trấn:..... | |

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:..... | | Thôn/Tổ dân phố:..... | |

Họ và tên chủ hộ:..... Số CCCD/CMND: | | Mã hộ | |

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		100	
	Hộ có 2 người		80	
	Hộ có 3 người		55	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có 5 người		15	
	Hộ có 6 người		5	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		20	
	Hộ có 2 người		35	
	Hộ có 3 người		45	
	Hộ có 4 người		50	
	Hộ có từ 5 người trở lên		65	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		5	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		25	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		10	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			

	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		0	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		40	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2		0	
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2		0	
	Từ 40 m^2 trở lên		0	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		15	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		25	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		30	
	Từ 150 KW trở lên		35	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		15	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		60	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		20	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		10	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		5	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		30	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2		0	

	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2		25	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên		20	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		5	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		10	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		5	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	

HỘ GIA ĐÌNH *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Tổng điểm B1**	

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): ☐ Dân tộc (ghi theo mã TCTK) ☐☐

Tỉnh/thành phố:..... ☐☐ Xã/phường/thị trấn: ..... ☐☐

Quận/huyện/thị xã/thành phố:..... ☐☐ Thôn/tổ dân phố: ..... ☐☐

Họ và tên chủ hộ: ..... Số CCCD/CMND: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐ Mã hộ ☐☐☐☐

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		**X. Diện tích đất đai** (ghi theo m^2)	
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm	
4. Khác, ghi rõ:		4. Diện tích mặt nước	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng	
		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
1. Bê tông cốt thép		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
2. Gạch/đá		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
4. Khác, ghi rõ:		4. Khác, ghi rõ:	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m^2)		**XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản** (Đánh dấu X)	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		**XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn** (Đánh dấu X)	
1. Tự hoại/bán tự hoại		1. Không có đất sản xuất	
2. Thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn		2. Không có vốn	
3. Khác, ghi rõ.....		3. Không có lao động	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	
1. Điện lưới		5. Không biết làm ăn	
2. Điện máy phát		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	
3. Loại điện khác		7. Có người ốm đau, bệnh nặng	

4. Chưa có điện		8. Khác, ghi rõ.....		
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		**XIV. Các chính sách hỗ trợ** (Đánh dấu X)	Đang hưởng	Nhu cầu
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		1. Hỗ trợ y tế		
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		2. Hỗ trợ giáo dục		
2. Nước giếng khoan		3. Hỗ trợ học nghề		
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		4. Hỗ trợ việc làm		
4. Khác, ghi rõ		5. Hỗ trợ nhà ở		
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường		
1. Ô tô				
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất		
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý		
7. Dàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện		
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ.....		
9. Tủ lạnh				

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

B. Thông tin về thành viên hộ gia đình

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
...															

HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.

Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.

Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.

Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.

Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.

Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.

Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2, Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.

Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	**Việc làm**			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	**Y tế**			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	**Giáo dục**			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	**Nhà ở**			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới $8m^2$			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	**Nước sinh hoạt và vệ sinh**			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	**Tiếp cận thông tin**			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực thành thị

Tỉnh/Thành phố: .....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố: .....

Xã/Phường/Thị trấn:.....

Thôn/Tổ dân phố:.....

Họ và tên chủ hộ: ..... Số CCCD/CMND: Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		20	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có từ 5 người trở lên		40	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		5	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2		0	
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2		5	
	Từ 40 m^2 trở lên		10	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		10	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2		5	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2		20	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		5	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		15	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	
15	Vùng			
	Đồng bằng sông Hồng		10	
	Trung du và miền núi phía Bắc		0	
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		10	
	Tây Nguyên		15	
	Đông Nam Bộ		20	
	Đồng bằng sông Cửu Long		15	
	Các thành phố trực thuộc trung ương		25	
	HỘ GIA ĐÌNH *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Tổng điểm B1**	

Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

Tháng tuổi	Dưới 10 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
Giới tính	*Bé trai*	*Bé gái*	*Bé trai*	*Bé gái*
Mới sinh	2,5	2,4	46,1	45,4
1 tháng	3,4	3,2	50,8	49,8
2 tháng	4,3	3,9	54,4	53,0
3 tháng	5,0	4,5	57,3	55,6
4 tháng	5,6	5,0	59,7	57,8
5 tháng	6,0	5,4	61,7	59,6
6 tháng	6,4	5,7	63,3	61,2
7 tháng	6,7	6,0	64,8	62,7
8 tháng	6,9	6,3	66,2	64,0
9 tháng	7,1	6,5	67,5	65,3
10 tháng	7,4	6,7	68,7	66,5
11 tháng	7,6	6,9	69,9	67,7
12 tháng	7,7	7.0	71,0	68,9
15 tháng	8,3	7,6	74,1	72,0
18 tháng	8,8	8,1	76,9	74,9
21 tháng	9,2	8,6	79,4	77,5
24 tháng	9,7	9,0	81,0	80,0
2.5 tuổi	10,5	10,0	85,1	83,6
3 tuổi	11,3	10,8	88,7	87,4
3.5 tuổi	12,0	11,6	91,9	90,9
4 tuổi	12,7	12,3	94,9	94,1
4.5 tuổi	13,4	13,0	97,8	97,1
5 tuổi	14,1	13,7	100,7	99,9
5.5 tuổi	15,0	14,6	103,4	102,3
6 tuổi	15,9	15,3	106,1	104,9
6.5 tuổi	16,8	16,0	108,7	107,4
7 tuổi	17,7	16,8	111,2	109,9

Tháng tuổi	Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
Giới tính	*Bé trai*	*Bé gái*	*Bé trai*	*Bé gái*
10 tuổi			125,0	125,8
10.5 tuổi			127,3	128,7
11 tuổi			129,7	131,7
11.5 tuổi			132,2	134,7
12 tuổi			134,9	137,6
12.5 tuổi			137,9	140,2
13 tuổi			141,2	142,5
13.5 tuổi			144,5	144,4
14 tuổi			147,8	145,9
14.5 tuổi			150,8	147,1
15 tuổi			153,4	147,9
15.5 tuổi			155,5	148,5
16 tuổi			157,4	148,9

7.5 tuổi	18,6	17,6	113,6	112,4						
8 tuổi	19,5	18,6	116,0	115,0						
8.5 tuổi	20,4	19,6	118,3	117,6						
9 tuổi	21,3	20,8	120,5	120,3						
9.5 tuổi	22,2	22,0	122,8	123,0						

UBND xã/phường/thị trấn ...
ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1], ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Năm sinh	Nơi ở hiện tại *(Ghi theo thứ tự thôn/tổ)*	Kết quả rà soát Phiếu B		
					Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[2]
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Nguyễn Văn A						
2	Nguyễn Văn B						
3	.....						

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B	**- Có ..... hộ nghèo;** **- Có ..... hộ cận nghèo;** **- Có ..... hộ không nghèo.**

RÀ SOÁT VIÊN	ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT CẤP XÃ	TRƯỞNG ẤP
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

[1] Tên ấp.
[2] Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

(Lập Danh sách chi tiết dựa trên mẫu tại Phụ lục I - Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét: .....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN	**THƯ KÝ**	**TRƯỞNG ẤP**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	(Chủ trì) *(Ký, họ tên)*

Phụ lục VI

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO (SAU KHI RÀ SOÁT)

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 6.1. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát
2	Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo sau khi rà soát

Mẫu số 6.1. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát

UBND xã/phường/thị trấn ...
Ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	**Hộ nghèo**			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3	.....			
II.	**Hộ cận nghèo**			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3	.....			
III.	**Tổng cộng (I + II)**			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG ẤP
(Ký, họ tên)

Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo sau khi rà soát

UBND xã/phường/thị trấn ...
Ấp.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(tên ấp)……, ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	**Hộ gia đình thoát nghèo**			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3	.....			
II.	**Hộ gia đình thoát cận nghèo**			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3	.....			
II.	**Tổng cộng (I + II)**			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG ẤP
(Ký, họ tên)

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Tỉnh, thành phố: ..... **Năm rà soát:** .....

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư *(tại thời điểm rà soát)*		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**Khu vực thành thị**						
1	Huyện A ...						
2	Huyện B ...						
3	.....						
II	**Khu vực nông thôn**						
1	Huyện A ...						
2	Huyện B ...						
3	.....						
	Tổng cộng (I + II)						

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Khu vực thành thị**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Huyện A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Huyện B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Huyện A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Huyện B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
III	**Tổng cộng I + II**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Huyện A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Huyện B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
I	**Khu vực thành thị**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Huyện A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Huyện B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Huyện A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Huyện B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
III	**Tổng cộng I + II**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Huyện A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Huyện B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													
1	Huyện A ...													
2	Huyện B ...													
3	.....													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.8. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (*Hộ, nhân khẩu*)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**Khu vực thành thị**	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Huyện A...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Huyện B...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3	.....											
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Huyện A...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Huyện B...	Hộ										

[1] Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

[2] Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

[3] Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (*Hộ, nhân khẩu*)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
		Nhân khẩu										
3	.....											
III	**Tổng cộng (I + II)**	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Huyện A...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Huyện B...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3	.....											

Mẫu số 7.9. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
			Tổng số	Kinh	Hoa	Tày	Thái	.....		Tổng số	Kinh	Hoa	Tày	Thái	.....
I	**Khu vực thành thị**														
1	Huyện A...														
2	Huyện B...														
3	.....														
II	**Khu vực nông thôn**														
1	Huyện A...														
2	Huyện B...														
3	.....														
III	**Tổng cộng (I + II)**														
1	Huyện A...														
2	Huyện B...														
3	.....														

Mẫu số 7.10. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Khu vực thành thị**								
1	Huyện A...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Huyện B...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3	.....								
II	**Khu vực nông thôn**								
1	Huyện A...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Huyện B...								

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3	.....								
III	**Tổng cộng (I + II)**								
1	Huyện A...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Huyện B...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3	.....								

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Huyện A ...								
2	Huyện B ...								
3	.....								
	Tổng cộng								

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

Phụ lục VIII

PHIẾU KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố:.....

Huyện/Quận:.....

Xã/Phường:.....

Thôn/Bản/Ấp/Tổ dân phố:.....

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên:..... Giới tính (Nam, Nữ):.....

Ngày sinh:...../...../..... Dân tộc:.....

Số CCCD/CMND:..... Ngày cấp:.....

Nơi thường trú:.....

.....

Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp):.....

Nơi ở hiện tại:.....

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng):.....

Thông tin các thành viên trong hộ:

Số TT	**Họ và tên**	**Quan hệ với chủ hộ** *(Chủ hộ, vợ, chồng, con...)*
01		
02		
03		
04		
05		
06		
07		
...		

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu	Tổng chi
1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm		
- Cây công nghiệp		
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm, rạ, củi...)		
- Sản phẩm trồng trọt khác		
2. Chăn nuôi (tính cả sản phẩm bán ra và và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Gia súc		
- Gia cầm		
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống...)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ lâm nghiệp**		
5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ thủy sản**		
6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ diêm nghiệp**		
7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
8. Tiền lương, tiền công		
9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền		

cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp[1]...)		
Tổng cộng		

2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 - Tổng chi tại khoản 1)	
2. Thu nhập bình quân người/tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	

III. KẾT LUẬN

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình[2]:

- Có ☐
- Không ☐

Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.

Ngày..... tháng.... năm...

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH	**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT CẤP XÃ**	**RÀ SOÁT VIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

[1] Không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện

[2] - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Phụ lục
Hướng dẫn lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phục vụ kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

I. MẪU DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

STT	STT Hộ	Họ và tên Chủ hộ	Họ và tên thành viên	Quan hệ với Chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh (dd/mm/yyyy)	Giới tính	Số CCCD/ Mã ĐDCN	Tỉnh/ Thành phố	Huyện / Quận/ thị xã	Xã/ Phường/thị trấn	Thôn, bản, tổ dân phố	Dân tộc	Phân loại hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	1												
2	1												
3	1												
4	2												
5	2												

II. HƯỚNG DẪN CÁCH THU THẬP DỮ LIỆU HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

1. Một số thông tin chung

- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm được lập chung trong một danh sách theo mẫu trên. Không chèn thêm cột làm sai lệch biểu mẫu.
- Mỗi huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh, thành phố lập một file riêng. Không thu thập riêng dữ liệu xã, phường, thị trấn trong từng sheet hoặc từng file riêng.
- Định dạng văn bản: file văn bản excel (File lưu: Tên huyện.xlsx). Ví dụ: quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng ghi là: camle.xlsx
- Kiểu chữ: Times new roman.
- Cỡ chữ: 10.
- Trong bảng excel không gộp các ô bằng lệnh Merge & Center.
- Dữ liệu danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phải liền mạch; không có dòng trống, không chèn thêm dòng ghi các thông tin khác ngoài thông tin của thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo. Ví dụ: không chèn thêm dòng ghi tên thôn, bản, xã, huyện, tỉnh (địa danh tỉnh, huyện, xã, thôn, bản đã được thể hiện tại các cột 9, 10, 11, 12); không chèn thêm dòng tổng số hộ, tổng số khẩu (đã được thể hiện ở cột 1, cột 2).

2. Hướng dẫn cách thu thập dữ liệu

Cột (1). Đánh số thứ tự người từ 1 đến hết. Ví dụ: huyện C, tỉnh D có số người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo là 45.000 người, cột 1 đánh số thứ tự từ 1 đến 45.000.

Cột (2). Đánh số thứ tự hộ từ 1 đến hết. Ví dụ: huyện A, tỉnh B có số hộ nghèo, hộ cận nghèo là 15.015 hộ, cột 2 đánh số thứ tự từ 1 đến 15.015.

Cột (3). Họ và tên Chủ hộ. Ghi đầy đủ họ và tên chủ hộ theo căn cước công dân hoặc mã định danh cá nhân của chủ hộ. Lưu ý: hộ có bao nhiêu thành viên,

phải ghi đầy đủ tên chủ hộ đối với các dòng tương tứng có thành viên thuộc hộ gia đình. Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Văn A có 4 thành viên ghi như sau:

STT Hộ	STT	Họ và tên Chủ hộ	Họ và tên thành viên	Quan hệ với Chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh (dd/mm/yyyy)	Giới tính	Số CCCD/Mã ĐDCN	Tỉnh/ Thành phố	Huyện/ Quận/ thị xã	Xã/ Phường/thị trấn	Thôn, bản, tổ dân phố	Dân tộc	Phân loại hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	1	Nguyễn Văn A	Nguyễn Văn A										
	2	Nguyễn Văn A	Phạm Thị N										
	3	Nguyễn Văn A	Nguyễn M										
	4	Nguyễn Văn A	Nguyễn Văn Z										

Cột (4). Họ và tên thành viên. Ghi đầy đủ họ và tên thành viên hộ theo căn cước công dân hoặc mã định danh cá nhân của thành viên hộ.

Cột (5). Quan hệ với chủ hộ:

Chỉ được điền bằng mã, cụ thể:

- Chủ hộ ghi mã 1.
- Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2.
- Con (bao gồm con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi) ghi mã 3.
- Bố/mẹ (bao gồm bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ, bố mẹ chồng, bố mẹ nuôi) ghi mã 4.
- Khác (bao gồm: ông, bà, cô, dì, chú, bác, cháu, anh, chị, em..) ghi mã 5.

Cột (6). Ngày, tháng, năm sinh. Ghi dạng (dd/mm/yyyy), ví dụ: ngày 20 tháng 5 năm 1988 ghi là ***20/05/1988.***

Lưu ý:

- Không để các định dạng như ví dụ sau: 20.05.1988 hoặc 20-05-1988 hoặc 20/5/1988.
- Cần thu thập đầy đủ cả ngày, tháng, năm sinh của người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; trường hợp không có ngày, tháng sinh thì điền ngày 01 tháng 01. Ví dụ: 01/01/1943.

Cột (7). Giới tính:

Chỉ được điền bằng mã, cụ thể:

- Nam ghi 1.
- Nữ ghi 2.

Cột (8). Số CCCD/mã ĐDCN: ghi theo số căn cước công dân và mã định danh cá nhân của người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Dùng dấu (') trước chữ số căn cước công dân và mã định danh cá nhân.

Cột (9). Tỉnh/thành phố. Ghi rõ tên tỉnh, thành phố, không ghi mã tỉnh. Ví dụ: thành phố Đà Nẵng ghi là ***Đà Nẵng***, không ghi là TP Đà Nẵng hoặc thành phố Đà Nẵng.

Cột (10). Huyện/quận/thị xã. Ghi rõ tên quận, huyện, thị xã, không ghi mã huyện, mã quận, mã thị xã. Ví dụ: quận Cẩm Lệ ghi là ***Cẩm Lệ***, không ghi là: Quận Cẩm Lệ; Q. Cẩm Lệ; Q Cẩm Lệ; CL; quận CL.

Cột (11). Xã, phường, thị trấn: Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; không ghi mã xã, mã phường, mã thị trấn. Ví dụ. Xã An Đông, ghi là: ***An Đông***, không ghi là: xã An Đông; x. An Đông; x An Đông hoặc AĐ. Trường hợp vừa có xã, vừa có thị trấn trùng tên thì ghi đầy đủ tên thị trấn, ví dụ: ***thị trấn An Đông.***

Cột (12). Thôn, bản, tổ dân phố. Ghi rõ thôn, bản, tổ dân phố, xóm, ấp. Ví dụ: ấp Tân Thới ghi là ***Tân Thới.*** Không ghi là ấp Tân Thới hoặc TTh.

Cột (13). Dân tộc. Ghi tên dân tộc theo bảng mã của tổng cục Thống kê. Để đảm bảo không nhầm lẫn trong Excel, đối với các mã từ 01 đến 09 thống nhất ghi từ 1 đến 9, Ví dụ: Kinh ghi mã 1. Tày ghi mã 2. Thái ghi mã 3. Hoa ghi mã 4. Khơ Me ghi mã 5. Mường ghi mã 6. Nùng ghi mã 7. Hmông ghi mã 8. Dao ghi mã 9.

Lưu ý: ghi đúng mã dân tộc, kể cả các tên gọi khác. Ví dụ: Thổ thuộc dân tộc Tày, ghi mã 2. Cao Lan, Sán Chỉ thuộc dân tộc Sán Chay, ghi mã 15.

Cột (14). Phân loại hộ

Chỉ được điền bằng mã, cụ thể:

- Hộ nghèo: ghi mã 1. Không ghi là: hộ nghèo; HN hoặc N.
- Hộ cận nghèo: ghi mã 2. Không ghi là: hộ cận nghèo; HCN hoặc CN.

Lưu ý: tất cả các thành viên trong hộ gia đình đều phải điền phân loại hộ.

Ví dụ mẫu thu thập thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo cụ thể:

STT	STT Hộ	Họ và tên Chủ hộ	Họ và tên thành viên	Quan hệ với Chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh (dd/mm/ yyyy)	Giới tính	Số CCCD/ Mã ĐDCN	Tỉnh/ Thành phố	Huyện/ Quận/thị xã	Xã/ Phường/thị trấn	Thôn/bản/ tổ dân phố	Dân tộc	Phân loại hộ
1	1	Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	1	11/12/1981	1	123456789101	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	1
2		Lê Văn Tám	Trần Thị Chọn	2	05/10/1981	2	123456789102	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	1
3		Lê Văn Tám	Lê Thị Đẹp	3	16/07/2009	2	123456789103	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	1
4	2	Trương Thanh Bình	Trương Thanh Bình	1	1942	1	123456789104	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	1
5		Trương Thanh Bình	Nguyễn Thị Sáng	2	09/11/1947	2	123456789105	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	1
6	3	Danh Thị Na	Danh Thị Na	1	11/12/1965	2	123456789106	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	5	2
7		Danh Thị Na	Dương Thị Kiều Nga	5	15/10/2010	2	123456789107	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	2
8		Danh Thị Na	Dương Thị Anh Thư	5	18/10/2012	2	123456789108	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	2